CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh

Vietnam Rubber Group

TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 04 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

Tây Ninh tháng 01 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Ký ngày: 1/2/2021 15:39:02

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**646.452.414.438**	**591.634.318.891**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**352.915.122.351**	**240.330.739.843**
111	1. Tiền		119.438.771.954	101.135.709.925
112	2. Các khoản tương đương tiền		233.476.350.397	139.195.029.918
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**113.478.307.213**	**128.621.835.616**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	113.478.307.213	128.621.835.616
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.975.827.141**	**31.423.494.304**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.708.952.843	17.494.256.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.758.525.084	5.039.263.752
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.836.840.910	14.200.795.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.328.491.696)	(5.310.821.587)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**99.326.268.153**	**143.048.402.862**
141	1. Hàng tồn kho		99.377.464.104	144.700.894.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.195.951)	(1.652.491.958)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**50.756.889.580**	**48.209.846.266**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	502.845.482	199.575.854
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		47.280.315.052	41.791.007.516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.973.729.046	6.219.262.896
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.251.525.107.136**	**2.256.515.132.991**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.459.283.500**	**3.443.272.200**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.459.283.500	3.443.272.200
220	**II. Tài sản cố định**		**1.657.279.065.508**	**1.377.469.120.430**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.656.053.898.788	1.375.998.295.619
222	- *Nguyên giá*		*2.260.469.174.861*	*1.902.319.578.308*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(604.415.276.073)*	*(526.321.282.689)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.225.166.720	1.470.824.811
228	- *Nguyên giá*		*2.939.252.864*	*2.927.018.239*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.714.086.144)*	*(1.456.193.428)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**495.447.825.477**	**774.499.346.946**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	495.447.825.477	774.499.346.946
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**63.355.536.479**	**67.920.079.543**
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	24.065.476.367	22.797.433.673
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.340.346.741	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.286.629)	(781.930.872)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**31.983.396.172**	**33.183.313.872**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	21.704.890.112	27.466.941.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	10.278.506.060	5.716.372.368
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.897.977.521.574**	**2.848.149.451.882**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**932.997.705.280**	**981.881.980.375**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**269.208.517.428**	**239.846.679.522**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.426.876.338	40.254.680.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.819.424.509	9.653.416.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.145.475.127	4.410.900.897
314	4. Phải trả người lao động		68.326.890.640	77.075.045.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.063.939.428	2.672.230.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	54.321.915.444	93.315.206.677
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	31.858.710.750	1.085.343.526
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.245.285.192	11.379.855.359
330	**II. Nợ dài hạn**		**663.789.187.852**	**742.035.300.853**
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.963.389.277	20.919.517.580
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	631.878.831.012	710.168.815.710
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.964.979.816.294**	**1.866.267.471.507**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**1.964.979.816.294**	**1.866.267.471.507**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*879.450.000.000*	*879.450.000.000*
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		100.645.719.937	94.385.866.974
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.906.887.455	149.264.223.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.771.809.336	100.498.027.765
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*5.576.342.112*	*31.941.889.161*
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*110.195.467.224*	*68.556.138.604*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		619.066.377.296	593.530.331.043
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.897.977.521.574**	**2.848.149.451.882**
			-	-

Tây Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH quý 04 Năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**219.649.535.072**	**200.514.515.788**	**588.921.044.763**	**539.964.442.078**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	20			-	
10	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**219.649.535.072**	**200.514.515.788**	**588.921.044.763**	**539.964.442.078**
11	**Giá vốn hàng bán**	**21**	**109.075.383.199**	**132.838.428.606**	**439.325.521.473**	**427.808.282.864**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**110.574.151.873**	**67.676.087.182**	**149.595.523.290**	**112.156.159.214**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	51.251.058.723	8.973.168.508	64.700.444.809	21.294.689.190
22	Chi phí tài chính	23	17.122.674.571	(3.615.380.125)	51.777.586.297	38.165.282.641
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.083.452.811*	*11.771.608.473*	*41.942.219.070*	33.617.925.269
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		*(1.338.384.591)*	(205.587.082)	(256.978.653)	15.375.784
25	Chi phí bán hàng	24	11.489.359.772	11.917.015.370	23.883.444.865	24.914.399.586
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.252.477.366	17.265.290.265	48.714.933.727	50.488.817.517
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**112.622.314.296**	**50.876.743.098**	**89.663.024.557**	**19.897.724.444**
31	Thu nhập khác	26	8.454.961.468	762.545.483	136.266.176.010	174.236.810.537
32	Chi phí khác	27	6.395.732.949	4.400.083.937	10.028.631.483	6.558.453.399
40	**Lợi nhuận khác**		**2.059.228.519**	(3.637.538.454)	**126.237.544.527**	**167.678.357.138**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**114.681.542.815**	**47.239.204.644**	**215.900.569.084**	**187.576.081.582**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.404.637.674	2.586.428.485	36.551.129.628	40.973.617.171
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(1.514.678.453)	777.438.626	(4.562.133.692)	(555.971.951)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**106.791.583.594**	**43.875.337.533**	**183.911.573.148**	**147.158.436.362**
61	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**82.394.038.324**	**35.401.036.808**	**162.730.967.224**	**156.501.138.604**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**24.397.545.270**	**8.474.300.725**	**21.180.605.924**	(9.342.702.242)
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.850**	**1.780**	**1.850**	**1.780**

Tây Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

M.S.D.N: 3900242287 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***215.900.569.084***	***187.576.081.582***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		89.385.945.561	70.165.499.230
03	- Các khoản dự phòng		743.027.012	(11.311.086.882)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.398.461.714)	81.875.153
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(341.910.395)	(183.381.447.633)
06	- Chi phí lãi vay		41.942.219.070	33.617.925.269
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***344.231.388.618***	***96.748.846.719***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.392.605.996)	14.487.503.950
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.819.514.278)	(10.873.361.153)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.178.981.124)	(46.965.509.417)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(266.018.528)	4.058.173.182
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.209.287.415)	(34.449.167.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.795.188.211)	(36.777.294.632)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.511.524.490	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(119.588.304.439)	(26.034.708.991)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***122.493.013.117***	***(39.805.518.148)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.767.677.883)	(76.631.367.995)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		162.173.757.990	147.301.916.463
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.325.890.411)	(110.424.127.283)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		35.469.418.814	13.000.000.000
25	. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.564.230.001	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.092.263.448	15.321.600.828
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***135.206.101.959***	***(11.431.977.987)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
33	. Tiền thu từ đi vay		-	22.110.775.350
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(51.212.202.926)	(3.708.562.831)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.550.520.000)	(105.380.251.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(146.762.722.926)***	***(86.978.038.481)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**110.936.392.150**	(138.215.534.616)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**240.330.739.843**	**378.376.762.071**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.647.990.358	169.512.388
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	**352.915.122.351**	**240.330.739.843**

Tây Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.448.889.700	8.503.613.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.754.795.598	92.632.096.205
Tiền đang chuyển	7.235.086.656	-
Các khoản tương đương tiền (*)	233.476.350.397	139.195.029.918
	352.915.122.351	**240.330.739.843**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	**113.478.307.213**	**113.478.307.213**	**128.621.835.616**	**128.621.835.616**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	113.478.307.213	113.478.307.213	128.621.835.616	128.621.835.616
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	113.478.307.213	**113.478.307.213**	**128.621.835.616**	**128.621.835.616**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	1.278.365.048	
- Công ty TNHH cao su Việt Hà	2.019.382.910	2.019.382.910
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	11.495.696.010	11.495.696.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	915.508.875	3.979.178.064
	15.708.952.843	**17.494.256.984**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	*Tỉnh Tây Ninh*	*21,60%*	*21,60%*	*24.065.476.367*	*Tỉnh Tây Ninh*	*21,60%*	*21,60%*	*22.797.433.673*
				24.065.476.367				**22.797.433.673**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	41.340.346.741	(2.050.286.629)	45.904.576.742	(781.930.872)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	*26.263.809.000*	-	*26.263.809.000*	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	*2.050.267.464*	*(2.050.286.629)*	*2.173.597.465*	*(781.930.872)*
- Công ty CP Quasa - Geruco	*11.593.170.277*	-	*11.593.170.277*	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	*1.433.100.000*	-	*5.874.000.000*	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-		-
	41.340.346.741	***(2.050.286.629)***	***45.904.576.742***	***(781.930.872)***

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,84%	1,84%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	117.434.156	-	1.366.531.887	-
- Phải thu người lao động	487.936.426		-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.889.529.763	-	2.623.699.519	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	10.600.000		28.116.682	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	679.400.563	-	1.878.036.809	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	-	82.878.801	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	78.375.867	-	18.065.762	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.377.961.830	(1.377.961.830)	1.377.308.880	(1.377.308.880)
- Phải thu tiền bán CP (Cty Tiên Phong)	7.156.513.609	-		-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	299.706.694	-	542.716.161	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	-	-	355.499.506	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		5.357.619.278	
- Phải thu khác	739.382.002	-	570.321.870	-
	12.836.840.910	**(1.377.961.830)**	**14.200.795.155**	**(1.377.308.880)**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.328.491.696	-	5.310.821.587	-
- *EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)*	*461.871.194*	-	*461.871.194*	-
- *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức*	*455.793.000*	-	*455.793.000*	-
- *Hải quan Campuchia*	*1.377.961.830*	-	*1.377.308.880*	-
- *Công ty Eng Heng*	*520.984.843*		*518.061.640*	
- *Công ty Ngôi sao Mekong*	*2.128.831.169*		*2.116.886.473*	
- *Công ty Anmady Group*	*383.049.660*	-	*380.900.400*	-
	5.328.491.696	**-**	**5.310.821.587**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.390.928.083	(943.627.741)	8.799.297.907	(943.627.741)
Công cụ, dụng cụ	4.007.699.362	-	4.745.255.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.617.692.700	-	30.271.387.802	
Thành phẩm	75.739.351.690	1.173.514.329	56.223.350.599	(427.781.678)
Hàng hoá	(851.705.740)	(281.082.539)	44.661.602.768	(281.082.539)
Hàng gửi đi bán	1.473.498.009		-	-
	99.377.464.104	**(51.195.951)**	**144.700.894.820**	**(1.652.491.958)**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.235.081	18.771.903
Chi phí bảo hiểm	-	68.566.447
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	497.610.401	112.237.504
	502.845.482	**199.575.854**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	755.687.646	6.586.698.731
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.979.753.899	17.722.897.785
Chi phí làm sổ đất	-	2.921.276.393
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.969.448.567	236.068.595
	21.704.890.112	**27.466.941.504**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						**1.929.444.161.877**
Số dư đầu năm	436.004.624.746	100.375.044.790	63.853.460.796	2.725.834.206	1.299.360.613.770	1.902.319.578.308
- *Mua trong năm*	-	*4.608.545.961*	*5.002.810.707*	-	-	*9.611.356.668*
- *Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành*	*27.480.145.320*	-	-	-	*308.974.610.317*	*336.454.755.637*
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	*1.733.751.020*	-	*11.011.775.952*	*12.745.526.972*
- *CLTG do chuyển đổi BCTC*	*1.740.550.956*	*247.982.521*	*99.298.017*	*1.433.487*	*6.860.048.963*	*8.949.313.944*
Số dư cuối năm	**465.225.321.022**	**100.623.027.311**	**65.686.509.833**	**2.727.267.693**	**1.626.207.049.002**	**2.260.469.174.861**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	227.046.566.038	63.631.371.787	53.262.323.862	2.528.750.188	179.852.270.814	526.321.282.689
- *Khấu hao trong năm*	*21.517.626.089*	*5.296.955.154*	*2.107.589.947*	*106.332.334*	*35.773.794.341*	*64.802.297.865*
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	*1.733.751.020*	-	*11.011.775.952*	*12.745.526.972*
- *CLTG do chuyển đổi BCTC*	*848.428.094*	*(21.560.294)*	*142.250.337*	*143.940*	*(423.093.530)*	*546.168.547*
Số dư cuối năm	**249.412.620.221**	**68.906.766.647**	**57.245.915.166**	**2.635.226.462**	**226.214.747.577**	**604.415.276.073**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	208.958.058.708	36.743.673.003	10.591.136.934	197.084.018	1.119.508.342.956	1.375.998.295.619
Tại ngày cuối năm	**215.812.700.801**	**31.716.260.664**	**8.440.594.667**	**92.041.231**	**1.399.992.301.425**	**1.656.053.898.788**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.750.950.420	1.176.067.819	2.927.018.239
- Mua trong năm			-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	*9.879.873*	*2.354.752*	*12.234.625*
Số dư cuối năm	**1.760.830.293**	**1.178.422.571**	**2.939.252.864**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	941.076.422	515.117.006	1.456.193.428
- Khấu hao trong năm	*166.558.992*	*89.796.358*	256.355.350
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	*1.639.859*	*(102.493)*	1.537.366
Số dư cuối năm	**1.109.275.273**	**604.810.871**	**1.714.086.144**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	809.873.998	660.950.813	1.470.824.811
Tại ngày cuối năm	**651.555.020**	**573.611.700**	**1.225.166.720**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	495.447.825.477	774.499.346.946
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	-	203.122.625.205
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	234.061.377.810	344.533.686.775
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	120.624.164.712	117.876.676.141
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	28.275.963.247	26.630.479.165
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	18.351.660.352	16.574.358.988
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	22.894.347.534	20.515.167.867
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	12.626.198.630	10.541.462.562
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	15.222.940.334	10.422.817.159
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	9.879.853.674	
Chi phí khai hoang	-	1.528.451.854
Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear	3.262.646.139	3.262.646.139
Dự án Nhà máy chế biến mủ Giai đoạn 1	2.553.996.724	2.553.996.724
Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	11.377.562.882	12.445.134.730
Chi phí khác	1.128.807.616	4.491.843.637
Mua sắm tài sản cố định	5.418.995.296	-
Chi phí lãi vay	8.133.600.029	
Chăm sóc vườn cây học cạo	610.341.419	
Trồng vườn keo lai	1.025.369.079	
	495.447.825.477	**774.499.346.946**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- DNTN Duy Phương	230.019.600	230.019.600		-
- Công ty TNHH TM DV XNK Nghĩa Thảo	274.428.000	274.428.000		-
- Công ty Cơ khí cao su	2.340.347.085	2.340.347.085		
- Công ty Công nghệ Tân Khoa	3.714.400.577	3.714.400.577		
- Sim-C Impex Co., Ltd	3.791.945.474	3.791.945.474	5.092.368.949	5.092.368.949
- Cty TNHH Piseth Lykung	3.405.615.960	3.405.615.960	5.227.582.794	5.227.582.794
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	-	-	2.080.155.065	2.080.155.065
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	2.125.148.268	2.125.148.268
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	327.263.241	327.263.241	7.503.163.041	7.503.163.041
- Công ty TNHH Dokraco	3.810.669.773	3.810.669.773	9.306.735.349	9.306.735.349
- Phải trả các đối tượng khác	12.532.186.628	12.532.186.628	8.919.527.357	8.919.527.357
	30.426.876.338	**30.426.876.338**	**40.254.680.823**	**40.254.680.823**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	1.511.533.528	14.591.401.341	13.941.269.119	0	2.161.665.750
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	1.490.568.629	1.490.568.629	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	15.286.707.921	15.286.707.921	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2.617.620.295	36.554.735.433	29.795.188.211	0	9.377.167.517
Thuế thu nhập cá nhân	1.777.367.949	233.723.332	3.055.211.999	2.944.173.579	1.674.783.245	254.366.110
Thuế tài nguyên	0	10.996.429	123.964.944	120.980.514	0	13.980.859
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.423.888.155	0	8.901.617.317	4.062.515.536	1.265.336.753	1.680.550.379
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	659.136.398	19.563.371	0	0
Các loại thuế khác	18.006.792	37.027.313	584.452.571	618.910.655	33.609.048	657.744.512
	6.219.262.896	**4.410.900.897**	**81.247.796.553**	**68.279.877.535**	**2.973.729.046**	**14.145.475.127**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	942.936.643	813.915.782
Chi phí thu mua mủ nguyên liệu	356.031.282	618.204.151
Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	463.897.263	326.295.275
Chi phí bồi dưỡng độc hại	162.090.767	195.069.470
Chi phí phải trả khác	2.138.983.473	718.745.695
	4.063.939.428	**2.672.230.373**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	326.241.014
- Bảo hiểm xã hội, BHYT,BHTN của người lao động	-	197.733.622
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.520.919.221	249.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.435.928.500	86.873.178.500
- Phải trả lãi vay	12.430.951	53.211.183
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	826.501.252
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	3.183.968.897	2.494.172.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.757.318.784	489.230.893
	54.321.915.444	**93.315.206.677**
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.963.389.277	20.919.517.580
	20.963.389.277	**20.919.517.580**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm			31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.085.343.526	1.085.343.526	31.858.710.750	1.085.343.526	-	31.858.710.750	31.858.710.750
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	*1.085.343.526*	*1.085.343.526*		*1.085.343.526*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh (2)		-	*31.858.710.750*			*31.858.710.750*	*31.858.710.750*
	1.085.343.526	**1.085.343.526**	**31.858.710.750**	**1.085.343.526**	-	**31.858.710.750**	**31.858.710.750**
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	711.254.159.236	711.254.159.236	1.866.358.952	53.838.149.588	4.455.173.162	663.737.541.762	663.737.541.762
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	*15.484.754.294*	*15.484.754.294*		*11.092.651.526*		*4.392.102.768*	*4.392.102.768*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (2)	*19.759.000.000*	*19.759.000.000*		*15.000.000.000*		*4.759.000.000*	*4.759.000.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh (3)	*676.010.404.942*	*676.010.404.942*	*1.866.358.952*	*27.745.498.062*	*4.455.173.162*	*654.586.438.994*	*654.586.438.994*
	711.254.159.236	**711.254.159.236**	**1.866.358.952**	**53.838.149.588**	**4.455.173.162**	**663.737.541.762**	**663.737.541.762**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)	(31.858.710.750)	(1.085.343.526)	-	(31.858.710.750)	(31.858.710.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**710.168.815.710**	**710.168.815.710**				**631.878.831.012**	**631.878.831.012**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**879.450.000.000**	**102.517.597.195**	**49.139.022.270**	**135.267.230.633**	**84.624.956.829**	**618.312.289.017**	**1.869.311.095.944**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	156.501.138.604	-	(9.342.702.242)	147.158.436.362
Trích quỹ đầu tư phát triển				(64.639.266.626)	64.639.266.626		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(14.910.783.195)			(14.910.783.195)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018				(17.589.000.000)			(17.589.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019				(87.945.000.000)			(87.945.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(17.547.907.276)				(12.209.370.328)	(29.757.277.604)
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích		9.416.177.055		(6.186.291.651)		(3.229.885.404)	-
Số dư cuối năm trước	**879.450.000.000**	**94.385.866.974**	**49.139.022.270**	**100.498.027.765**	**149.264.223.455**	**593.530.331.043**	**1.866.267.471.507**
Số dư đầu năm nay	**879.450.000.000**	**94.385.866.974**	**49.139.022.270**	**100.498.027.765**	**149.264.223.455**	**593.530.331.043**	**1.866.267.471.507**
Lãi trong năm nay	-			6.314.736.135			6.314.736.135
Trích quỹ đầu tư phát triển [1]	-				51.642.664.000		51.642.664.000
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	76.286.486.191					76.286.486.191
Hợp nhất kinh doanh	-	(70.026.633.228)		8.959.045.436			(61.067.587.792)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-					25.536.046.253	25.536.046.253
Số dư cuối năm nay	**879.450.000.000**	**100.645.719.937**	**49.139.022.270**	**115.771.809.336**	**200.906.887.455**	**619.066.377.296**	**1.964.979.816.294**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	**100,00**	**879.450.000.000**	**100,00**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100,00	**879.450.000.000**	**100,00**	**879.450.000.000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87.945.000*	*87.945.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.649.535.072	200.514.515.788
	219.649.535.072	**200.514.515.788**

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

20 .

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
Giảm giá hàng bán	-	
	-	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
Giá vốn hàng bán	109.075.383.199	132.838.428.606
	109.075.383.199	**132.838.428.606**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
	51.251.058.723	**8.973.168.508**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
Lãi tiền vay	12.083.452.811	11.771.608.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Chi phí tài chính khác	5.039.221.760	(15.386.988.598)
	17.122.674.571	**(3.615.380.125)**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
	11.489.359.772	**11.917.015.370**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
	19.252.477.366	17.265.290.265
	-	
	19.252.477.366	**17.265.290.265**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
	8.454.961.468	**762.545.483**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
	6.395.732.949	**4.400.083.937**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	9.359.896.708	2.586.428.485
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	44.740.966	
	9.404.637.674	**2.586.428.485**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 4 Năm 2020	Qúy 4 Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.514.678.453)	777.438.626
	(1.514.678.453)	**777.438.626**

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/12/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**20.448.927.676**	**19.172.294.567**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	15.470.012.476	16.497.062.567
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	4.978.915.200	2.675.232.000
Bán cao su thanh lý		**85.513.010.490**	**103.301.833.536**
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	-	18.090.243.293
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	11.706.369.427	18.085.418.034
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	18.445.120.290	9.360.546.209
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	13.075.358.345	19.557.480.124
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	17.737.563.179	18.063.492.997
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	13.955.618.878	
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	10.592.980.371	20.144.652.879
Số dư cuối kỳ:			
Người mua trả tiền trước		**8.940.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	8.940.000.000	

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 04 năm 2019 do đơn vị lập.

Tây Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Duy Sinh	Lâm Quang Phúc	Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN